

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15 - 64

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2022.	
Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 3 vào ngày 25 tháng 4 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái Ông Phạm Khắc Dũng Bà Nguyễn Thị Tích Bà Nguyễn Thanh Hương Ông Nguyễn Đức Hoàn	Chủ tịch Phó chủ tịch Phó chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 15/4/2022)
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Việt Hà Bà Ngô Thị Thu Thảo Bà Lê Thị Thảo Bạch	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Dương Thế Quang Ông Nguyễn Đức Hoàn Bà Nguyễn Thị Tích	Tổng Giám đốc (từ ngày 31/5/2022) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4/1/2022 đến ngày 30/4/2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 30/5/2022) Phó Tổng giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Dương Thế Quang Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc (từ ngày 31/5/2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 30/5/2022)
Trụ sở chính	Lầu 3B và 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB) (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12648
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.420.971.472.215	2.950.261.112.399
110	Tài sản tài chính		3.420.825.132.215	2.656.596.697.105
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	781.163.630.528	211.655.317.826
111.1	<i>Tiền</i>		<i>781.163.630.528</i>	<i>211.655.317.826</i>
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	382.956.309.922	685.623.684.761
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.3	100.000.000	200.114.725.107
114	Các khoản cho vay	3.4	267.641.757.456	244.104.661.681
117	Các khoản phải thu		1.795.124.044.903	1.300.966.015.173
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	3.5	<i>1.438.908.419.199</i>	<i>837.647.329.252</i>
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	3.5	<i>356.215.625.704</i>	<i>463.318.685.921</i>
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	3.5	<i>356.215.625.704</i>	<i>463.318.685.921</i>
118	Trả trước cho người bán		6.695.249.351	3.439.795.351
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	13.444.140.055	10.692.497.206
122	Các khoản phải thu khác	3.5	173.700.000.000	-
130	Tài sản ngắn hạn khác		146.340.000	293.664.415.294
131	Tạm ứng		146.340.000	255.415.292
138	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	3.6	-	293.409.000.002
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		18.990.140.808	17.195.057.018
220	Tài sản cố định		9.146.677.284	8.949.000.984
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	1.743.968.504	2.010.286.502
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>8.203.515.455</i>	<i>8.203.515.455</i>
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		<i>(6.459.546.951)</i>	<i>(6.193.228.953)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	7.402.708.780	6.938.714.482
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>10.360.733.964</i>	<i>8.931.873.964</i>
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(2.958.025.184)</i>	<i>(1.993.159.482)</i>
250	Tài sản dài hạn khác		9.843.463.524	8.246.056.034
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		823.791.050	866.291.050
252	Chi phí trả trước dài hạn		1.850.852.056	1.588.094.437
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	7.168.820.418	5.791.670.547
270	TỔNG TÀI SẢN		3.439.961.613.023	2.967.456.169.417

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.019.840.748.810	1.687.060.513.555
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.019.840.748.810	1.687.060.513.555
311	Vay ngắn hạn	3.9	-	494.000.000.000
312	Vay ngắn hạn		-	494.000.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	285.000.000.000	285.000.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	765.361.329.511	319.358.677.358
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.11	-	95.912.549.298
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	41.448.606.939	47.275.071.601
323	Phải trả người lao động		2.162.798.055	4.131.457.174
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		26.505.849	23.290.937
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	84.785.539.723	13.031.189.573
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	838.118.152.310	426.941.771.424
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.937.816.423	1.386.506.190
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.420.120.864.213	1.280.395.655.862
410	Vốn chủ sở hữu		1.420.120.864.213	1.280.395.655.862
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.099.353.197	4.349.414.966
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13.099.353.197	4.349.414.966
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	370.922.157.819	248.696.825.930
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		362.264.818.796	224.014.399.781
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		8.657.339.023	24.682.426.149
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.439.961.613.023	2.967.456.169.417

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022	31.12.2021
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Theo số lượng</i>				
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	102.300.000	102.300.000
<i>Theo mệnh giá (VND)</i>				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		297.000.000 297.000.000	324.613.566.104 324.613.566.104
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		379.079.100.000 379.079.100.000	629.177.600.000 629.177.600.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		9.878.037.450.000	12.502.795.230.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		6.860.226.070.000	8.504.967.110.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		155.144.520.000	156.034.020.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		2.827.861.860.000	3.826.339.560.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		-	10.250.000.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		34.805.000.000	5.204.540.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		706.546.500.000	856.689.400.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		1.046.500.000	7.189.400.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		705.500.000.000	849.500.000.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2022	31.12.2021
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
		<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	366.674.421.100	342.913.640.098
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41.634.079.662	204.396.914.408
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	325.040.341.438	138.516.725.690
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	324.330.724.369	137.060.256.247
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	709.617.069	1.456.469.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	366.559.816.844	342.885.658.872
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	362.409.018.819	339.257.271.552
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	4.150.798.025	3.628.387.320
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	114.604.256	27.981.226



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		607.645.932.514	171.509.353.583
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	619.876.996.533	167.956.949.425
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(16.043.147.531)	384.819.260
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	3.812.083.512	3.167.584.898
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		2.519.185.314	219.307.522
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		20.587.425.663	646.769.735
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.650.594.261	5.315.094.100
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		31.109.100.000	20.640.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.832.888.041	1.495.253.800
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		5.261.288.732	3.130.909.091
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		676.606.414.525	202.956.687.831
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(7.392.358.101)	-
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	5.1	(7.410.418.506)	-
21.2	Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	18.060.405	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	(379.285.170.854)	(113.575.768.385)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(3.194.522.326)	(2.284.067.517)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	(527.401.838)	(799.781.538)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.4	(3.389.784.851)	(2.239.822.500)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	(89.196.195)	(121.319.928)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(393.878.434.165)	(119.020.759.868)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		823.990.992	779.003.378
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		823.990.992	779.003.378
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(67.598.968.489)	(4.421.904.137)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(67.598.968.489)	(4.421.904.137)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.5	(33.599.954.194)	(18.987.727.359)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		182.353.048.669	61.305.299.845
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		182.353.048.669	61.305.299.845
91	Lợi nhuận đã thực hiện		198.378.135.795	60.920.480.585
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(16.025.087.126)	384.819.260
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)			
		5.6	(37.377.877.379)	(12.679.706.504)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(37.377.877.379)	(12.679.706.504)
100.2	Chi phí thuế TNDN – hoãn lại		-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		144.975.171.290	48.625.593.341
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.7	1.417	1.569
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.7	1.417	1.569



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		182.353.048.669	61.305.299.845
02	Điều chỉnh cho các khoản:		62.029.056.003	3.707.045.696
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		1.231.183.700	961.237.134
06	Chi phí lãi vay		67.598.968.489	4.421.904.137
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(823.990.992)	-
08	Dự thu tiền lãi		(5.977.105.194)	(1.676.095.575)
10	 Biến động các chi phí phi tiền tệ		(18.060.405)	-
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(18.060.405)	-
18	 Biến động các doanh thu phi tiền tệ		16.043.147.531	(384.819.260)
19	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		16.043.147.531	(384.819.260)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		804.529.980.904	(242.270.466.782)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		286.642.287.713	(152.177.157.763)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		200.014.725.107	42.514.028.317
33	Tăng các khoản cho vay		(23.537.095.775)	(12.142.819.127)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(601.261.089.947)	(286.648.902.862)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		113.904.156.403	236.772.247.549
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(2.751.642.849)	(15.660.660.126)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(173.700.000.000)	208.567.482.289
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		292.183.425.423	(1.441.435.378)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		64.713.747.414	(3.929.375.215)
42	Tăng chi phí trả trước		(262.757.619)	(2.239.961.415)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(40.751.801.332)	(16.652.738.491)
44	Lãi vay đã trả		(60.558.365.753)	(3.677.328.795)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		442.747.198.153	(17.294.437.903)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.214.912	(70.709.464)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.452.540.709)	89.115.899
48	Giảm phải trả người lao động		(1.968.659.119)	(880.965.390)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		315.263.831.588	(216.264.952.907)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.698.652.706)	(1.131.896.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.064.937.172.702	(177.642.940.501)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(1.428.860.000)	(8.226.792.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.428.860.000)	(8.226.792.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73.2	Tiền vay gốc khác	3.9	1.070.000.000.000	331.000.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.9	(1.564.000.000.000)	(100.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(494.000.000.000)	231.000.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		569.508.312.702	45.130.267.499
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	211.655.317.826	39.357.974.687
101.1	Tiền		211.655.317.826	39.357.974.687
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	781.163.630.528	84.488.242.186
103.1	Tiền		781.163.630.528	84.488.242.186

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1.436.397.349.315	2.070.539.126.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(499.006.044.761)	(3.795.821.901.800)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	130.733.317.597	3.199.047.289.810
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.059.988.475.200)	(1.841.343.154.355)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(2.175.091.056)	(1.061.378.549)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	17.799.725.107	2.353.027.811
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	23.760.781.002	(366.286.990.483)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	342.913.640.098	435.454.647.907
31	Tiền gửi ngân hàng	342.913.640.098	435.454.647.907
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	204.396.914.408	360.485.836.317
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	138.516.725.690	74.968.811.590
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	366.674.421.100	69.167.657.424
41	Tiền gửi ngân hàng	366.674.421.100	69.167.657.424
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	366.674.421.100	69.167.657.424



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021	1.1.2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2021	30.6.2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	1.023.000.000.000	-	-	-	-	- 310.000.000.000	1.023.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	310.000.000.000	1.023.000.000.000	-	-	-	-	- 310.000.000.000	1.023.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.332.672.513	4.349.414.966	3.016.742.453	-	8.749.938.231	-	4.349.414.966	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.332.672.513	4.349.414.966	3.016.742.453	-	8.749.938.231	-	4.349.414.966	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	82.748.288.663	248.696.825.930	48.625.593.341	(9.050.227.359)	144.975.171.290	(22.749.839.401)	122.323.654.645	370.922.157.819
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	82.431.504.388	224.014.399.781	48.240.774.081	(9.050.227.359)	161.000.258.416	(22.749.839.401)	121.622.051.110	362.264.818.796
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	316.784.275	24.682.426.149	384.819.260	-	(16.025.087.126)	-	701.603.535	8.657.339.023
Tổng cộng	395.413.633.689	1.280.395.655.862	54.659.078.247	(9.050.227.359)	162.475.047.752	(22.749.839.401)	441.022.484.577	1.420.120.864.213



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh
Người lập và Kế toán trưởng

Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (tên gọi trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 50/GPĐC-UBCK được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2022, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3B và 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hdbs.vn

Điện thoại: (+84 28) 6283 6888

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 13 tháng 4 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 57 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất là 1.023 tỷ Đồng.

Tại ngày
30 tháng 6 năm 2022
 (“ngày báo cáo”)
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.023.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.420.120.864.213
Tổng tài sản	<u>3.439.961.613.023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 198% so với cùng kỳ 2021. Trong đó:

- Thu nhập tự doanh ròng (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối kỳ) tăng 250% chủ yếu do sự tăng trưởng quy mô giao dịch và kế hoạch kinh doanh;
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng gần 20 tỷ Đồng so với 6 tháng đầu năm 2021 do Công ty bắt đầu mở rộng hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán từ cuối tháng 9 năm 2021;
- Trong 6 tháng đầu năm 2022, công ty ký kết và thực hiện một số hợp đồng bảo lãnh phát hành trái phiếu, giúp cho doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng 51%;
- Chi phí hoạt động (loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay) tăng 225% so với cùng kỳ kinh doanh theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí quản lý tăng 77% so với cùng kỳ năm 2021 do Công ty tăng lương, thưởng cho các bộ phận kinh doanh và hỗ trợ phù hợp với sự phát triển của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2)

Các ước tính và giả định được đánh giá thường xuyên dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch kinh doanh, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá kinh doanh, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(iii) *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) *Phân loại lại*

(i) *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) *Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận*

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất đến ngày tính toán.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) *Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)*

- (v) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tính đến ngày tính toán.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm vi tính	4 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược

Các khoản ký quỹ, ký cược được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	773.567.284.823	202.995.860.578
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	7.596.345.705	8.659.457.248
Tổng cộng	781.163.630.528	211.655.317.826

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		294.907.900	587.209.479	294.907.900	825.142.275
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		400.000.000	-	400.000.000	-
Trái phiếu niêm yết		-	-	31.174.866.102	31.353.633.225
Kho bạc Nhà nước – Bộ tài chính	TD1823088	-	-	31.174.866.102	31.353.633.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết		373.604.062.999	382.369.100.443	629.071.484.610	653.444.909.261
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trianco	TDICH2122001	122.465.833.597	126.509.669.214	122.137.066.597	126.161.176.186
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124001	51.863.544.933	53.465.084.659	1.688.444.180	1.740.701.714
Công ty TNHH Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Long Thượng Lộc	LTLCH2123001	50.406.849.500	50.406.849.500	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	SVC06202301	19.898.743.527	20.065.592.842	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124002	18.931.803.779	19.418.516.108	2.689.063.314	2.759.041.396
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	DAKCH2124002	18.733.916.909	18.790.574.443	3.698.836.295	3.711.102.048
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124006	12.991.345.848	13.000.000.000	11.349.945.708	11.681.170.366
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124003	4.985.126.220	5.140.331.699	13.939.330.420	14.247.330.420
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124002	4.591.201.561	4.599.141.287	16.089.685.370	16.975.137.425
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	DAKCH2124001	2.187.749.910	2.207.640.321	52.829.200.845	53.341.288.516
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124004	1.793.514.246	1.863.418.356	23.556.885.640	24.490.925.366
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	GEXH2124001	-	-	300.000.000.000	315.016.438.356
Khác		64.754.432.969	66.902.282.014	81.093.026.241	83.320.597.467
Tổng cộng		374.298.970.899	382.956.309.922	660.941.258.612	685.623.684.761

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

Trái phiếu chưa niêm yết	Mã trái phiếu	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá/trái phiếu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trianco	TDICH2122001	Không	20/09/2021	20/09/2022	12,00%	100.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124001	Không	20/09/2021	20/09/2024	11,00%	100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Long Thượng Lộc	LTLCH2123001	Không	31/12/2021	31/12/2023	11,00%	100.000.000
Công ty Cổ phần Sovico	SVC06202301	Không	01/06/2020	01/06/2023	10,50%	100.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124002	Không	06/10/2021	06/10/2024	11,00%	100.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	DAKCH2124002	Không	20/12/2021	20/12/2024	11,00%	100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124006	Không	21/09/2021	21/09/2024	10,50%	100.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	DVLCH2124003	Không	19/10/2021	19/10/2024	11,00%	100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124002	Không	24/06/2021	24/06/2024	10,50%	100.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	DAKCH2124001	Không	29/11/2021	29/11/2024	11,00%	100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	SVACH2124004	Không	16/08/2021	16/08/2024	10,50%	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	323.907.669	(31.606.090)	587.209.479
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	373.604.062.999	8.765.037.444	-	382.369.100.443
Tổng cộng	374.298.970.899	9.088.945.113	(431.606.090)	382.956.309.922

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	579.900.871	(49.666.495)	825.142.275
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	31.174.866.102	178.767.121	-	31.353.633.225
Trái phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	629.071.484.610	24.373.424.651	-	653.444.909.261
Tổng cộng	660.941.258.612	25.132.092.641	(449.666.495)	685.623.684.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000	200.114.725.107

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm hưởng lãi suất 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: hưởng lãi suất từ 5,4% đến 5,55%/năm).

3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	252.510.421.367	-	212.820.332.288	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	15.131.336.089	-	31.284.329.393	-
Tổng cộng	267.641.757.456	-	244.104.661.681	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 965.629.922.350 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 924.145.995.343 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	1.438.908.419.199	-	837.647.329.252	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	443.979.990.173	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư H&Q	363.261.937.539	-	97.747.457.469	-
Công ty Cổ phần Địa Ốc Triệu Long	316.115.624.199	-	304.115.371.107	-
Công ty TNHH Triệu Quý Long	243.360.324.566	-	177.400.093.769	-
Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn	41.563.948.987	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	25.387.384.120	-	48.964.429.604	-
Khác	5.239.209.615	-	209.419.977.303	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	356.215.625.704	-	463.318.685.921	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	109.395.199.079	-	106.334.483.748	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	44.456.583.643	-	83.544.526.171	-
Công ty TNHH Triệu Quý Long	34.434.674.170	-	46.933.473.273	-
Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An	28.184.287.807	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	24.557.768.372	-	22.382.378.992	-
Công ty TNHH Đầu Tư H&Q	22.458.295.918	-	12.001.498.811	-
Công ty Cổ phần Địa Ốc Triệu Long	15.535.048.744	-	71.082.224.310	-
Khác	77.193.767.971	-	121.040.100.616	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.444.140.055	-	10.692.497.206	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	13.392.100.000	-	10.592.000.000	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	52.040.055	-	100.497.206	-
Các khoản phải thu khác				
Phải thu tiền đặt cọc mua trái phiếu (*)	173.700.000.000	-	-	-
Tổng cộng	1.982.268.184.958	-	1.311.658.512.379	-

(*) Khoản đặt cọc ngắn hạn cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh theo hợp đồng đặt mua trái phiếu. Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản đặt cọc này vào ngày 12 tháng 7 năm 2022.

3.6 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Kho bạc Nhà nước - Bộ tài chính	TD2131019	-	194.476.000.002
Kho bạc Nhà nước - Bộ tài chính	TD2136026	-	50.296.500.000
Kho bạc Nhà nước - Bộ tài chính	TD2136028	-	48.636.500.000
		-	293.409.000.002

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.470.456.326	2.400.030.000	1.245.029.129	88.000.000	8.203.515.455
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.445.460.496	480.006.000	1.179.762.457	88.000.000	6.193.228.953
Khấu hao trong kỳ	18.981.666	240.003.000	7.333.332	-	266.317.998
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.464.442.162	720.009.000	1.187.095.789	88.000.000	6.459.546.951
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.995.830	1.920.024.000	65.266.672	-	2.010.286.502
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.014.164	1.680.021.000	57.933.340	-	1.743.968.504

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.645.595.455 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.440.516.138 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.931.873.964
Mua trong kỳ	1.428.860.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.360.733.964
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.993.159.482
Khấu hao trong kỳ	964.865.702
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.958.025.184
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.938.714.482
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.402.708.780
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 488.049.164 Đồng.

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và mỗi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	5,5 – 8,0	494.000.000.000	1.070.000.000.000	(1.564.000.000.000)	-
Trái phiếu phát hành					
Ngắn hạn (i)	8,5	285.000.000.000	-	-	285.000.000.000
Tổng cộng		779.000.000.000	1.070.000.000.000	(1.564.000.000.000)	285.000.000.000

(i) Đây là trái phiếu phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 35/2021/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 9 năm 2021, chi tiết như sau:

- Loại trái phiếu: trái phiếu không niêm yết, không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo
- Giá phát hành: bằng mệnh giá là 1 triệu Đồng/trái phiếu
- Lãi suất trái phiếu: 8,5%/năm cố định trong suốt kỳ hạn của trái phiếu
- Kỳ hạn: 1 năm
- Thanh toán: tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần, gốc được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay và trái phiếu phát hành nào từ các bên liên quan và bị quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	288.922.356.311	292.681.188.377
Công ty TNHH Triệu Quý Long	269.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Quốc Tế Tâm Phát	117.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	45.700.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Khải Vinh	19.200.000.000	-
Khác	24.738.973.200	26.677.488.981
Tổng cộng	765.361.329.511	319.358.677.358

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Đầu Tư Thương mại Quốc tế Tâm Phát	-	95.887.734.298
Khác	-	24.815.000
Tổng cộng	-	95.912.549.298

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế TNDN	22.847.928.976	37.377.877.379	(40.751.801.332)	19.474.005.023
Thuế Thu nhập cá nhân ("TNCN") – nhà đầu tư	22.925.978.001	101.269.600.515	(102.410.647.972)	21.784.930.544
Thuế TNCN – nhân viên	1.321.440.769	4.628.564.151	(5.772.057.403)	177.947.517
Thuế giá trị gia tăng	179.723.855	249.500.000	(417.500.000)	11.723.855
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Tổng cộng	47.275.071.601	143.529.542.045	(149.356.006.707)	41.448.606.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh trái phiếu	62.124.210.600	-
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	18.461.329.123	11.420.726.387
Chi phí hỗ trợ công nghệ thông tin	4.200.000.000	-
Chi phí hoạt động môi giới trái phiếu	-	1.250.000.000
Chi phí giao dịch và lưu ký chứng khoán	-	360.463.186
Tổng cộng	84.785.539.723	13.031.189.573

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho hợp đồng đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu (*)	504.327.659.779	385.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Tài Chính TTN</i>	<i>33.090.296.439</i>	-
<i>Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư T&D Quốc Tế</i>	<i>27.424.087.671</i>	-
<i>Khác</i>	<i>13.813.275.669</i>	<i>305.000.000.000</i>
Tiền lãi trái phiếu phải trả cho nhà đầu tư cá nhân	323.025.390.513	40.503.401.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.765.102.018	1.438.370.398
Tổng cộng	838.118.152.310	426.941.771.424

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu theo yêu cầu của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	102.300.000	102.300.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	102.300.000	102.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.300.000	102.300.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam	740.900.000.000	72,42	740.900.000.000	72,42
Cổ đông khác	282.100.000.000	27,58	282.100.000.000	27,58
	1.023.000.000.000	100,00	1.023.000.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.000.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm	71.300.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	102.300.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	102.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	362.264.818.796	224.014.399.781
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.657.339.023	24.682.426.149
Tổng cộng	370.922.157.819	248.696.825.930

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 30.6.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	224.014.399.781	161.000.258.416	(22.749.839.401)	362.264.818.796
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	24.682.426.149	(16.025.087.126)	-	8.657.339.023
Lợi nhuận chưa phân phối	248.696.825.930	144.975.171.290	(22.749.839.401)	370.922.157.819

	Số dư tại ngày 1.1.2021 VND	Thu nhập trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	82.431.504.388	150.633.122.752	(9.050.227.359)	224.014.399.781
Lợi nhuận chưa thực hiện	316.784.275	24.365.641.874	-	24.682.426.149
Lợi nhuận chưa phân phối	82.748.288.663	174.998.764.626	(9.050.227.359)	248.696.825.930

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2022	31.12.2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	71.300.000	71.300.000
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	31.000.000	31.000.000
Tổng cộng	102.300.000	102.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	619.876.996.533	167.956.949.425
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	619.876.996.533	167.956.949.425
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(7.410.418.506)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(7.410.418.506)	-
Lãi ròng	612.466.578.027	167.956.949.425

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	-	-	-	-	573.000.000
Trái phiếu	363.504.000	38.728.046.578.027	(38.115.580.000.000)	612.466.578.027	167.383.949.425
Tổng cộng	363.504.000	38.728.046.578.027	(38.115.580.000.000)	612.466.578.027	167.956.949.425

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(16.043.147.531)	384.819.260
Giảm chênh lệch giảm và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	18.060.405	-
Tổng cộng	(16.025.087.126)	384.819.260

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	587.209.479	292.301.579	530.234.375	(237.932.796)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	178.767.123	(178.767.123)
Trái phiếu chưa niêm yết	373.604.062.999	382.369.100.443	8.765.037.444	24.373.424.651	(15.608.387.207)
Tổng cộng	374.298.970.899	382.956.309.922	8.657.339.023	24.682.426.149	(16.025.087.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Tiền lãi	3.812.083.512	3.167.584.898

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	379.285.170.854	113.575.768.385
Chi phí hoạt động tự doanh trái phiếu	355.070.743.610	105.193.041.249
Chi phí công nghệ thông tin	3.934.419.870	2.539.965.417
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.840.000.000	1.550.000.000
Chi phí nhân viên	3.869.443.594	2.143.857.169
Chi phí khác	13.570.563.780	2.148.904.550
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.194.522.326	2.284.067.517
Chi phí nhân viên	1.846.119.518	439.232.751
Chi phí giao dịch chứng khoán	53.258.512	1.390.911.151
Chi phí công nghệ thông tin	990.530.021	-
Chi phí khác	304.614.275	453.923.615
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	527.401.838	799.781.538
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.389.784.851	2.239.822.500
Chi phí lưu ký	2.465.734.469	1.795.080.705
Chi phí khác	924.050.382	444.741.795
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	89.196.195	121.319.928
	386.486.076.064	119.020.759.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	25.727.233.701	12.909.716.086
Chi phí thuê văn phòng	2.034.299.554	2.489.679.950
Chi phí tổ chức sự kiện	2.021.110.865	1.009.008.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.714.629	510.063.359
Khác	2.957.595.445	2.069.259.182
Tổng cộng	33.599.954.194	18.987.727.359

5.6 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.353.048.669	61.305.299.845
Thuế tính ở thuế suất 20%:	36.470.609.734	12.261.059.969
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.210.523)	(356.280)
Chi phí không được khấu trừ	963.288.889	495.966.667
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(54.810.721)	(76.963.852)
Chi phí thuế TNDN (*)	37.377.877.379	12.679.706.504
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong kỳ		
Thuế TNDN - hiện hành	37.377.877.379	12.679.706.504
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	37.377.877.379	12.679.706.504

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7 Lãi trên cổ phiếu

(a) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	144.975.171.290	48.625.593.341
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	102.300.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.417</u>	<u>1.569</u>

(b) *Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu*

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.023.000.000.000	4.349.414.966	4.349.414.966	248.696.825.930	1.280.395.655.862
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	144.975.171.290	144.975.171.290
Trích quỹ (i)	-	8.749.938.231	8.749.938.231	(17.499.876.462)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.249.962.939)	(5.249.962.939)
Tại ngày 30.6.2022	1.023.000.000.000	13.099.353.197	13.099.353.197	370.922.157.819	1.420.120.864.213

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2022:

- Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021;
- Mức trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2021 cho mỗi quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD
(tên trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB)

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”) (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	310.000.000.000	1.332.672.513	1.332.672.513	82.748.288.663	395.413.633.689
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	48.625.593.341	48.625.593.341
Trích quỹ (ii)	-	3.016.742.453	3.016.742.453	(6.033.484.906)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(3.016.742.453)	(3.016.742.453)
Tại ngày 30.6.2021	310.000.000.000	4.349.414.966	4.349.414.966	122.323.654.645	441.022.484.577

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 4 năm 2021, mức trích lập các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 cho mỗi quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	224.014.399.781	82.431.504.388
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	161.000.258.416	48.240.774.081
Số trích lập trong kỳ:	(22.749.839.401)	(9.050.227.359)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(5.249.962.939)	(3.016.742.453)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	(8.749.938.231)	(3.016.742.453)
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	(8.749.938.231)	(3.016.742.453)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	362.264.818.796	121.622.051.110

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	12.845.147.159	6.571.933.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	781.163.630.528	211.655.317.826
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	-	31.353.633.225
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	382.369.100.443	653.444.909.261
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (Thuyết minh 3.3)	100.000.000	200.114.725.107
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)	267.641.757.456	244.104.661.681
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	1.982.268.184.958	1.311.658.512.379
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	823.791.050	866.291.050
Tạm ứng	146.340.000	255.415.292
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	3.414.512.804.435	2.653.453.465.821

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 965.629.922.350 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 924.145.995.343 Đồng) (Thuyết minh 3.4).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2022				
Trong hạn	-	-	1.982.268.184.958	1.982.268.184.958
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	1.982.268.184.958	1.982.268.184.958
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	1.311.658.512.379	1.311.658.512.379
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	1.311.658.512.379	1.311.658.512.379

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.9.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không nắm giữ ngoại tệ nên không chịu rủi ro tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	-	494.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	285.000.000.000	285.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	765.361.329.511	319.358.677.358
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 3.11)	-	95.912.549.298
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	84.785.539.723	13.031.189.573
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	838.118.152.310	426.941.771.424
Tổng nợ tài chính	1.973.265.021.544	1.634.244.187.653

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 309% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 238%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	3.596.948.550	1.624.141.905
Từ 1 đến 5 năm	2.701.425.600	3.546.782.000
Tổng cộng	6.298.374.150	5.170.923.905

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty Trái phiếu	767.364.000	81.597.785.946.681
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	279.854.607	9.349.997.139.600
	1.047.218.607	90.947.783.086.281

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2022.


Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Dương Thế Quang
Tổng Giám đốc